CTCP Quốc tế Hoàng Gia (UPCOM: RIC)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày 31/12/2024	3,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.9%	2.9%	-14.6%

Sức mạnh tài chính
Piotroski F - Score 2024

6/9
(Ổn định)

	2024	YoY
DT thuần	133 *tỷ VNĐ*	▲ 22.0 ▲ 20.6%
LN sau thuế	-27.2 *tỷ VNĐ*	▲ 45.1 ▲ 62.4%

Tỷ suất lợi nhuận

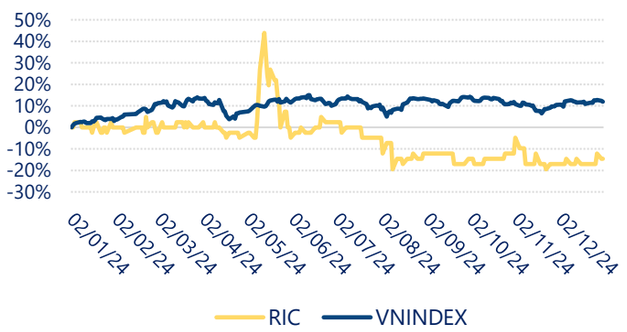

Cơ cấu cổ đông

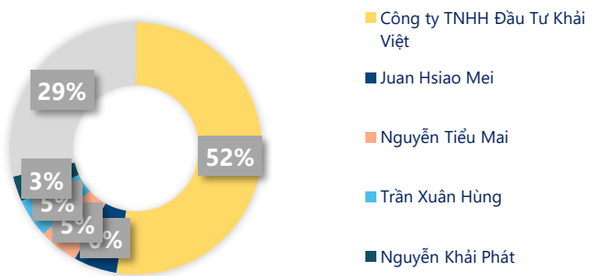

Piotroski F - Score

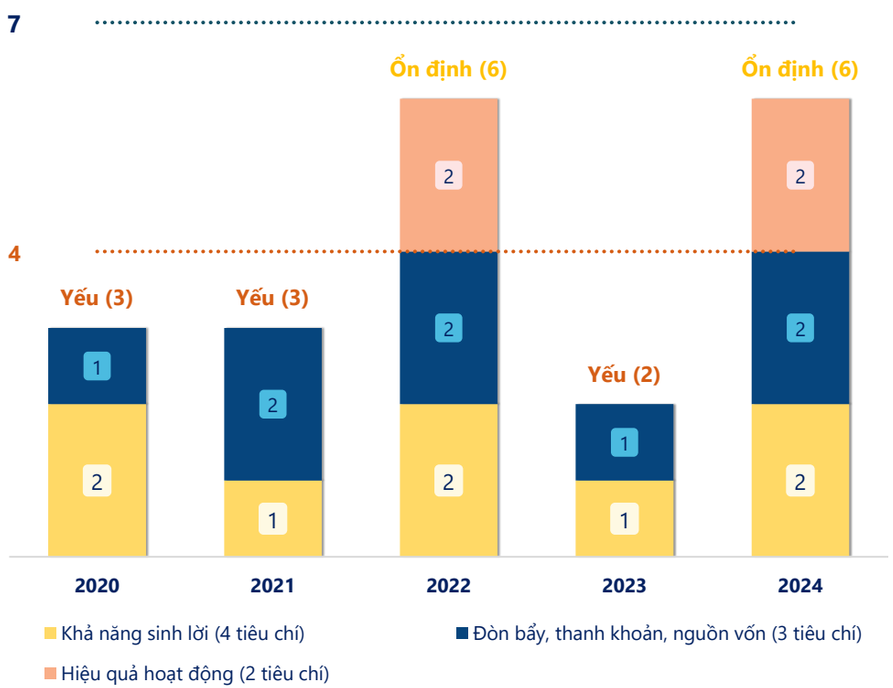

Năm **2024**, F-Score của **RIC** đạt **6/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng **"Ổn định"**.

Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Quốc tế Hoàng Gia (UPCOM: RIC)

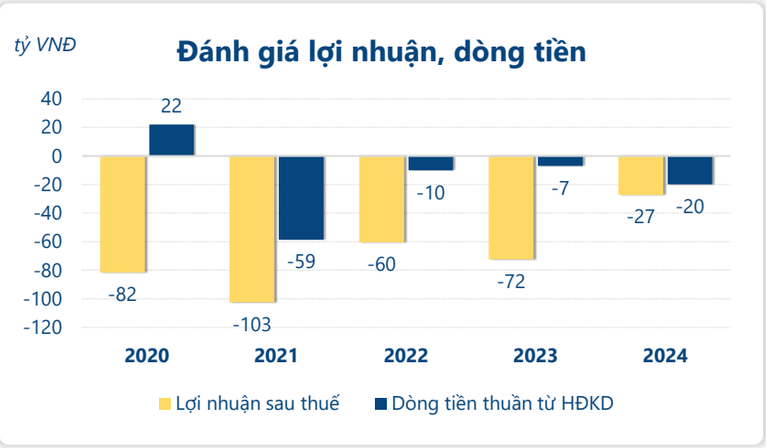

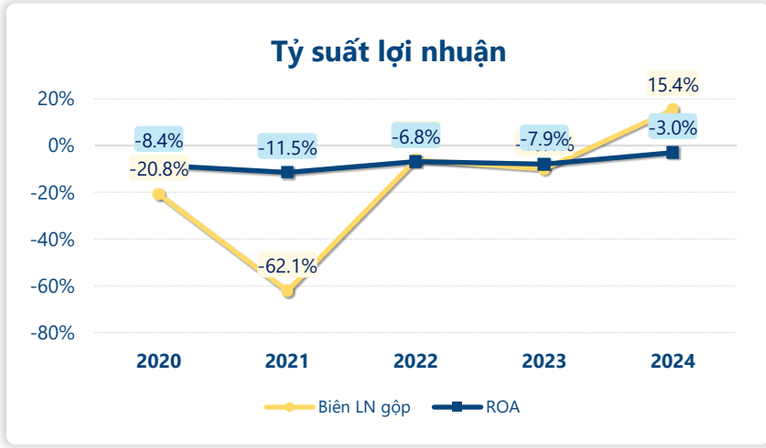

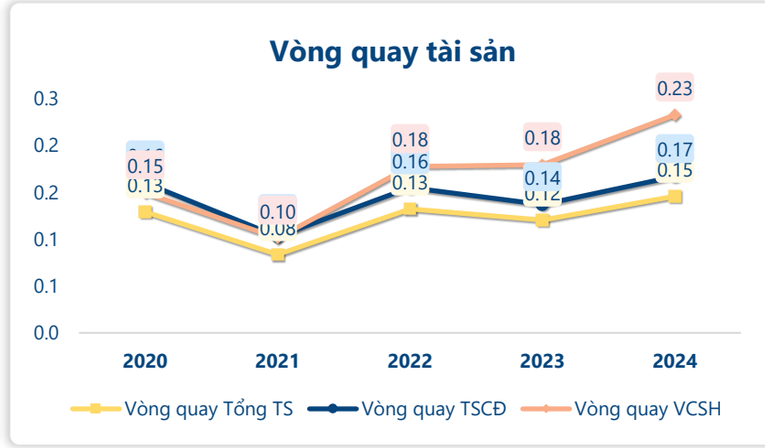

Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **RIC**: Dấu hiệu tiêu cực khi lợi nhuận sau thuế và dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm, cho thấy công ty đang gặp vấn đề lớn khi không chi ghi nhận lỗ trên báo cáo thu nhập mà còn gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động cốt lõi. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, lăm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

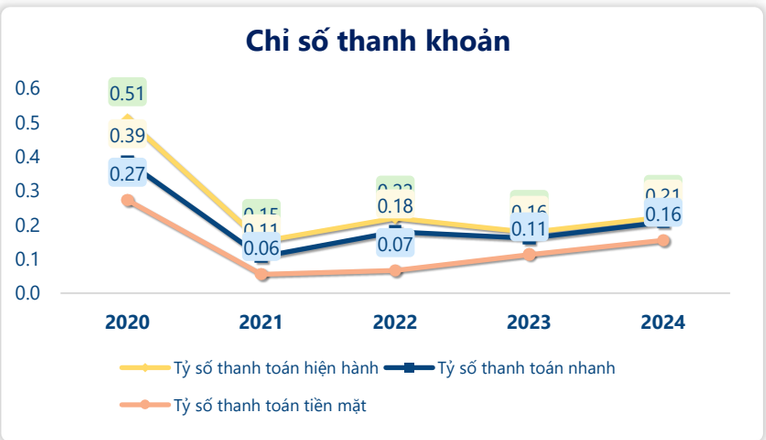

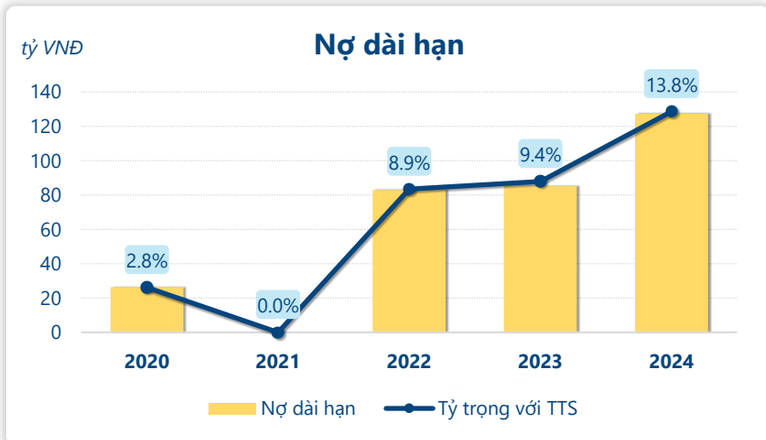

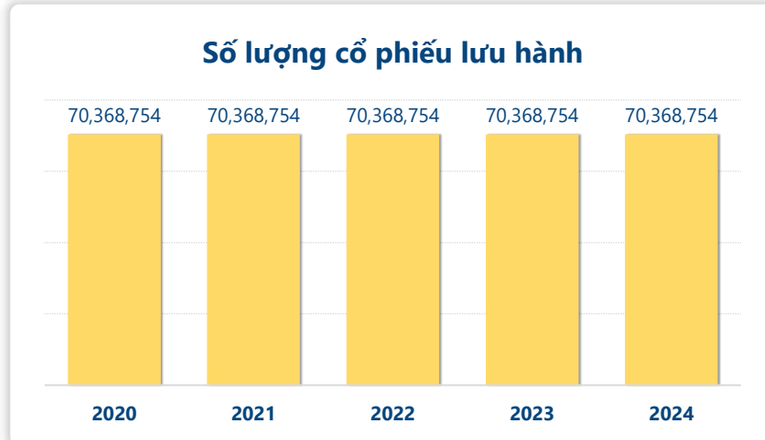

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**923**	**904**	**2.1%**
Tài sản ngắn hạn	52.8	41.3	27.8%
Tiền và tương đương tiền	36.9	26.1	41.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	11.9	10.9	9.0%
Hàng tồn kho	3.28	4.00	-17.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.73	0.30	143%
Tài sản dài hạn	**870**	**863**	**0.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	802	795	0.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	49.4	47.1	4.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.6	10.1	4.9%
Tài sản dài hạn khác	**8.62**	**10.8**	**-20.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	365	317	15.1%
Nợ ngắn hạn	**238**	**232**	**2.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	87.4	95.8	-8.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.56	4.13	-13.8%
Nợ dài hạn	127	85.2	49.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	127	85.2	49.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**558**	**587**	**-5.0%**
Vốn chủ sở hữu	**558**	**587**	**-5.0%**
Vốn điều lệ	704	704	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**126**	**74.9**	**118**	**111**	**133**
Giá vốn hàng bán	152	121	125	122	113
Lợi nhuận gộp	**-26.1**	**-46.5**	**-7.27**	**-11.2**	**20.5**
Doanh thu HĐTC	3.73	2.28	6.55	5.16	12.2
Chi phí TC	8.07	6.40	11.8	24.5	24.2
Chi phí lãi vay	**5.85**	**4.21**	**9.94**	**22.1**	**23.0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.3	11.2	13.5	13.5	12.2
Chi phí QLDN	36.0	40.6	33.6	27.9	23.1
LN thuần từ HĐKD	**-79.7**	**-102**	**-59.6**	**-71.9**	**-26.8**
Lợi nhuận khác	-1.85	-0.11	-0.87	-0.39	-0.42
LN trước thuế	**-81.5**	**-103**	**-60.5**	**-72.3**	**-27.2**
Lợi nhuận sau thuế	**-81.5**	**-103**	**-60.5**	**-72.3**	**-27.2**
LNST của CĐ cty mẹ	**-81.5**	**-103**	**-60.5**	**-72.3**	**-27.2**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	21.9	-58.5	-10.1	-6.91	-19.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.87	-2.49	-57.3	-1.20	-1.34
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.6	38.2	71.4	21.7	32.1
Tiền đầu kỳ	35.5	32.2	9.24	13.5	26.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-2.63**	**-22.9**	**3.97**	**13.6**	**10.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.62	-0.12	0.25	-0.92	-0.07
Tiền cuối kỳ	32.2	9.24	13.5	26.1	36.9